

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN, CẤU TRÚC LÀNG XÃ, CÁC CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC, DÂN CƯ THEO TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ

ThS. NGUYỄN DUY TÂN

Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình

1. Vài nét về quá trình hình thành phát triển của dân tộc Việt Nam

Trong tiến trình lịch sử, Việt Nam nằm ở một trong những khu vực được coi là cái nôi của loài người và cũng được coi là một trong những trung tâm phát sinh nông nghiệp sớm với nền văn minh lúa nước, nơi đã từng trải qua các cuộc cách mạng đá mới và cách mạng luyện kim. Trên nền tảng phát triển kinh tế - xã hội thời Đông Sơn, trước những đòi hỏi của công cuộc trị thủy và chống xâm lăng, Nhà nước Văn Lang - Nhà nước đầu tiên đã ra đời vào khoảng thế kỉ thứ VII trước công nguyên. Bằng sức lao động cần cù sáng tạo, cư dân Văn Lang, (sau đó là Âu Lạc) đã tạo dựng nên một nền văn minh tỏa sáng khắp vùng Đông Nam Á. Đi cùng với Nhà nước đầu tiên của lịch sử Việt Nam là một nền kinh tế phong phú, một nền văn hóa cao mà mọi người biết đến với tên gọi là văn minh Sông Hồng (còn gọi là văn minh Đông Sơn) với biểu tượng là trống đồng Đông Sơn - thể hiện sự kết tinh lối sống, truyền thống và văn hóa của người Việt cổ.

Vừa dựng nước, người Việt đã phải liên tiếp đương đầu với sự xâm lăng của các thế lực bên ngoài. Độ dài thời gian và tần suất các cuộc kháng chiến, khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam rất lớn. Kể từ cuộc kháng chiến chống Tần (thế kỷ III trước công nguyên) đến cuối thế kỉ XX, đã có tới 12 thế kỉ Việt Nam phải tiến hành hàng trăm cuộc chiến tranh giữ nước, khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng. Một điều đã trở thành quy luật của các cuộc chiến tranh giữ nước của dân tộc Việt Nam là phải “lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh”.

Từ thế kỉ thứ II trước công nguyên (kéo dài hơn 1.000 năm), Việt Nam bị các triều đại phong kiến phương Bắc thay nhau đô hộ. Sự tồn vong của một dân tộc bị thử thách suốt hơn nghìn năm đã sản sinh ra tinh thần bất khuất, kiên cường, bền bỉ đấu tranh bảo tồn cuộc sống, giữ gìn và phát huy tinh hoa văn hóa, quyết giành lại độc lập cho dân tộc của người dân Việt Nam.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử Việt Nam, kỷ nguyên phát triển quốc gia phong kiến độc lập, thời kỳ xây dựng và bảo vệ nền độc lập dân tộc. Dưới các triều Ngô (938-965), Đinh (969-979), Tiền Lê (980-1009) nhà nước trung ương tập quyền được thiết lập.

Sau đó, Việt Nam bước vào thời kỳ phục hưng và phát triển (với quốc hiệu Đại Việt) dưới triều Lý (1009-1226), Trần (1226-1400), Hồ (1400-1407), Lê Sơ (1428-1527). Đại Việt dưới thời Lý - Trần - Lê Sơ được biết đến như một quốc gia thịnh

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

vượng ở châu Á. Đây là một trong những thời kỳ phát triển rực rỡ nhất trong lịch sử của Việt Nam trên mọi phương diện. Về kinh tế: nông nghiệp phát triển, thủy lợi được chú ý phát triển (đê sông Hồng được đắp vào thời kỳ này), các làng nghề ra đời và phát triển. Về tôn giáo: tín ngưỡng dân gian, Phật giáo và Nho giáo được coi là tam giáo đồng nguyên. Một thành tựu quan trọng trong thời Lý - Trần là việc phổ biến chữ Nôm, chữ viết riêng của Việt Nam dựa trên cơ sở cải biến và Việt hóa chữ Hán. Bên cạnh đó, các lĩnh vực khác như giáo dục, khoa học kỹ thuật, văn học - nghệ thuật, lịch sử, luật pháp... cũng rất phát triển (Văn Miếu Quốc Tử Giám được xây dựng, sự ra đời của Bộ luật Hồng Đức, Đại Việt sử ký, Đại Việt sử ký toàn thư...). Lịch sử gọi thời kỳ này là kỷ nguyên văn minh Đại Việt. Thăng Long (bây giờ là Hà Nội) cũng được chính thức công nhận là kinh đô của Đại Việt với chiều dài đô của Lý Công Uẩn vào năm 1010.

Từ thế kỉ XVI, chế độ phong kiến Việt Nam với tư tưởng nho giáo đã bộc lộ sự lạc hậu và bắt đầu suy yếu. Trong khi nhiều quốc gia, dân tộc ở châu Âu đang dần chuyển sang chủ nghĩa tư bản thì Đại Việt bị chìm trong nội chiến và chia cắt. Tuy trong các thế kỉ XVI - XVIII, nền kinh tế, văn hóa có những bước phát triển nhất định, nhiều thành thị, thương cảng ra đời đầy nhanh quan hệ buôn bán trong và ngoài nước, nhưng cảnh chia cắt và nội chiến đã kìm hãm sự phát triển của đất nước.

Bước sang đầu thế kỉ XIX, các nước tư bản phương Tây đã chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, ráo riết tìm kiếm thị trường, từng bước xâm chiếm thuộc địa. Người Pháp, thông qua con đường truyền đạo, thương mại đã tiến hành thôn tính Việt Nam. Đây là lần đầu tiên dân tộc Việt Nam phải đương đầu với họa xâm lăng từ một nước công nghiệp phương Tây. Trong hoàn cảnh này, một số trí sĩ Việt Nam đã nhận thức được yêu cầu bảo vệ độc lập phải gắn liền với cải cách, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng trì trệ của phương Đông. Họ đã đệ trình những đề nghị canh tân đất nước, nhưng đều bị triều Nguyễn khước từ, đẩy đất nước vào tình trạng lạc hậu, bế tắc và từ đó Việt Nam đã trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến trong gần 100 năm (1858-1945).

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 3 tháng 2 năm 1930 là dấu mốc quan trọng trong lịch sử Việt Nam. Tháng 8 năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam mà người đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Việt Nam đã khởi nghĩa giành chính quyền thành công, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 2 tháng 9 năm 1945.

Nước Việt Nam non trẻ vừa ra đời lại phải tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước kéo dài suốt 30 năm sau đó. Cuộc kháng chiến 9 năm (1945-1954) chống lại sự xâm lược trở lại của thực dân Pháp của Việt Nam, kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Genève về Việt Nam năm 1954. Theo Hiệp định này, đất nước tạm thời bị chia làm hai vùng lãnh thổ miền Bắc và miền Nam, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến và sẽ được thống nhất hai năm sau đó (1956) thông qua một cuộc tổng tuyển cử. Miền Bắc Việt Nam vào thời kỳ nay mang tên Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động với thủ đô là Hà Nội.

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Miền Nam mang tên Việt Nam Cộng hòa với sự quản lý của chính quyền thân Pháp, rồi thân Mỹ đặt tại Sài Gòn. Chính quyền Sài Gòn đã bằng mọi cách ngăn chặn cuộc tổng tuyển cử, đàn áp và loại bỏ những người kháng chiến cũ. Tuy nhiên, chính quyền Sài Gòn đã không thể ngăn cản được nguyện vọng thống nhất đất nước của quần chúng, phong trào đấu tranh vì hòa bình, thống nhất đất nước đã bùng nổ mạnh mẽ và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập vào ngày 20 tháng 12 năm 1960.

Đề duy trì chế độ Sài Gòn, Mỹ đã tăng cường viện trợ quân sự. Đặc biệt kể từ giữa thập kỉ 60, Mỹ đã gửi nửa triệu quân Mỹ và đồng minh đến miền Nam Việt Nam trực tiếp tham chiến và từ 5 tháng 8 năm 1964 bắt đầu ném bom miền Bắc Việt Nam. Nhưng nhân dân Việt Nam, theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Không có gì quý hơn độc lập tự do” đã đứng vững và giành nhiều thắng lợi ở cả hai miền Nam và Bắc. Năm 1973, Washington buộc phải ký hiệp định Paris về lập lại hòa bình ở Việt Nam và rút toàn bộ quân đội Mỹ ra khỏi Việt Nam. Mùa xuân năm 1975, trên tinh thần đại đoàn kết dân tộc và được sự đồng tình của nhân dân yêu chuộng hòa bình, công lý và tiến bộ trên thế giới, các lực lượng vũ trang yêu nước Việt Nam đã thực hiện cuộc tổng tiến công đập tan chính quyền Sài Gòn, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Ngày 25 tháng 4 năm 1976, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được đổi tên thành nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với lãnh thổ bao gồm cả hai miền Nam và Bắc. Năm 1977, Việt Nam trở thành thành viên của Liên Hợp quốc.

Trong 10 năm đầu của thời kỳ sau chiến tranh, nhiều mục tiêu kinh tế - xã hội không thực hiện được do những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Nền kinh tế Việt Nam rơi vào khủng hoảng, trì trệ, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) đã đề ra đường lối đổi mới với trọng tâm là đổi mới kinh tế. Đây là một mốc quan trọng trong quá trình phát triển của dân tộc Việt Nam thời kỳ mới. Đường lối đổi mới đã tiếp tục được Đảng khẳng định và hoàn thiện qua các kỳ Đại hội sau đó. Trong hơn 25 năm qua, Việt Nam từ một nước nhập khẩu lương thực đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới, nhiều chủng loại hàng hóa được xuất khẩu và nhiều thương hiệu hàng hóa được thế giới biết đến. Kinh tế đạt tăng trưởng cao vào những năm cuối cùng của thế kỉ XX và những năm đầu tiên của thế kỉ XXI, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện và nâng cao; chính sách xã hội được chú trọng hơn hệ thống pháp luật ngày càng được hoàn thiện; quản lý xã hội trên cơ sở luật pháp dần đi vào nề nếp; an ninh quốc phòng được giữ vững, quan hệ quốc tế ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu.

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam, điểm nổi bật chiếm vị trí hàng đầu và trở thành chuẩn mực đạo lý Việt Nam là tinh thần yêu nước, ý chí tự lập, tự cường, truyền thống đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc. Cuộc sống lao động gian khổ đã tạo ra truyền thống lao động cần cù, sáng tạo và kiên nhẫn; yêu cầu phải liên kết lại để đấu tranh với những khó khăn, thách thức đã tạo ra sự gắn bó giữa con người với thiên nhiên, giữa con người với nhau trong mối quan hệ gia đình, láng

giềng, dòng họ của người Việt cũng như trong cộng đồng nhà - làng - nước - dân tộc. Lịch sử cũng cho con người Việt Nam truyền thống tương thân tương ái, sống có đạo lý, nhân nghĩa; khi gặp hoạn nạn thì đồng cam cộng khổ, cả nước một lòng; tính thích nghi và hội nhập; lối ứng xử mềm mỏng và truyền thống hiếu học, trọng nghĩa, khoan dung. Đây chính là sức mạnh tiềm tàng, là nội lực vô tận cho công cuộc xây dựng đất nước Việt Nam vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

2. Vài nét về lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Quảng Bình

Trong lịch sử hình thành và phát triển dân tộc, Quảng Bình luôn là một phần đất thiêng liêng của lãnh thổ Việt Nam. Vùng đất Quảng Bình hôm nay đã trải qua nhiều lần thay đổi cương vực (địa giới lãnh thổ) và tên gọi. Theo thư tịch cũ, thuở vua Hùng lập quốc, Quảng Bình thuộc bộ Việt Thường, một trong 15 bộ của nước Văn Lang.

Dưới các triều đại phong kiến Trung Quốc, đất nước ta bị lệ thuộc vào phong kiến phương Bắc, vùng đất Quảng Bình khi thì nằm trong quận Tượng Lâm, khi thì nằm trong quận Nhật Nam.

Năm 192, triều đại Đông Hán bị đánh bại phải rút quân về nước, Quảng Bình nằm trong lãnh thổ Lâm Ấp. Đến năm 758, Lâm Ấp đổi tên là Chiêm Thành, Quảng Bình nằm trong 2 châu: Bố Chính và Địa Lý.

Năm 1069, để phá tan âm mưu cấu kết giữa quân xâm lược nhà Tống và Chiêm Thành, một đạo quân Đại Việt do Lý Thánh Tông cầm đầu và tướng Lý Thường Kiệt chỉ huy đã tiến đánh vào tận kinh thành Chăm-pa, bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Để chuộc tội, vua Chiêm cắt dâng 3 châu: Bố Chính, Ma Linh, Địa Lý (gồm Quảng Bình - Quảng Trị) cho nhà Lý. Quảng Bình sáp nhập với cội nguồn Đại Việt từ đó.

Năm 1075, Lý Thường Kiệt đổi tên Bố Chính thành Bố Chính, Địa Lý thành Lâm Bình. Mảnh đất Quảng Bình từ đó chính thức được đưa vào bản đồ nước ta. Chính Lý Thường Kiệt là người có công đầu xác định và đặt nền móng đầu tiên của vùng đất Quảng Bình trọn vẹn cương vực lãnh thổ như ngày nay.

Sau thời Lý Thường Kiệt, cương vực và tên vùng đất này lại có nhiều thay đổi, năm 1361 vua Trần Duệ Tông đổi châu Lâm Bình thành phủ Tân Bình, năm 1375 Trần Duệ Tông đổi phủ Lâm Bình thành phủ Tân Bình. Dưới triều Lê, đời Lê Thánh Tông (1460-1497), quận Tân Bình thuộc châu Thuận Hóa.

Đến thời Nguyễn Hoàng (1558 đến 1604), vùng đất Bắc sông Gianh gọi là xứ Đàng Ngoài, vùng Nam sông Gianh gọi là xứ Đàng Trong. Năm 1604, Nguyễn Hoàng đổi châu Bố Chính thành phủ Quảng Bình, cái tên Quảng Bình có từ đó.

Nguyễn Huệ là người có công chấm dứt nội chiến Nam Bắc phân tranh hơn 200 năm, lấy sông Gianh làm ranh giới, thống nhất đất nước xóa bỏ 2 châu Bắc, Nam Bố Chính thành lập châu Thuận Chính (Thuận có nghĩa là hòa thuận chấm dứt chiến tranh).

Năm 1802, sau khi đàn áp phong trào Tây Sơn, lập ra triều Nguyễn, Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi lấy niên hiệu Gia Long. Gia Long trở lại tên gọi vùng đất Quảng

Bình hiện nay là Bộ Chính Nội, Bộ Chính Ngoại nhằm phân biệt giữa Đàng Trong, Đàng Ngoài trong việc phong tước phẩm, định mức thuế đối với nhân dân hai bờ sông Gianh.

Năm 1832, đời vua Minh Mạng, Bộ Chính trở về tên gọi là tỉnh Quảng Bình (tên tỉnh Quảng Bình là một đơn vị hành chính bắt đầu từ đây). Từ đây cho đến thời vua Thiệu Trị toàn tỉnh có 2 phủ, 6 huyện (phủ là đơn vị hành chính bao gồm nhiều huyện). Phủ Quảng Ninh có 3 huyện: Phong Lộc, Phong Đăng và Lệ Thủy (Đồng Hới thuộc phủ Quảng Ninh). Phủ Quảng Trạch gồm 3 huyện: Bố Trạch, Bình Chánh và Minh Chánh.

Sau phong trào Cần Vương cho đến trước 1945, Quảng Bình có 2 phủ và 3 huyện (phủ lúc này không bao gồm huyện) đó là: Quảng Ninh và Quảng Trạch; ba huyện: Lệ Thủy, Bố Trạch, Tuyên Hóa (suốt thời kỳ thuộc địa Pháp dưới triều Nguyễn, Đồng Hới là tỉnh lỵ Quảng Bình).

Sau Cách mạng tháng Tám, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Quảng Bình có 5 huyện: Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa và thị xã Đồng Hới (đến năm 1965 tách huyện Tuyên Hóa thành 2 huyện Tuyên Hóa và Minh Hóa cho đến tháng 9 năm 1975).

Từ ngày 20 tháng 9 năm 1975, Trung ương có quyết định nhập Quảng Bình với Quảng Trị và Thừa Thiên thành tỉnh Bình - Trị - Thiên, lấy thành phố Huế làm tỉnh lỵ. Bắt đầu từ đây có sự sát nhập một số huyện ở Quảng Bình cũ: huyện Lệ Ninh (Quảng Ninh và Lệ Thủy), huyện Tuyên Minh (Tuyên Hóa và Minh Hóa).

Đáp ứng nguyện vọng của Đảng bộ và nhân dân Bình Trị Thiên, ngày 1 tháng 7 năm 1989, Trung ương Đảng đã có quyết định tách 3 tỉnh về địa giới cũ. Quảng Bình phục hồi lại vị trí các huyện như trước khi nhập tỉnh. Ngày 12 tháng 12 năm 2004, thị xã Đồng Hới được Chính phủ ra Quyết định nâng cấp thành thành phố loại 3 trực thuộc tỉnh.

3. Sự hình thành và phát triển hệ thống tổ chức chính quyền, cấu trúc làng xã, các cộng đồng dân tộc, dân cư theo tiến trình lịch sử

3.1. Tổ chức nông thôn Việt Nam

- Thời Trung và Cận đại

Theo huyết thống: Gia đình và gia tộc

Xét về mặt tổ chức xã hội, làng xã và quốc gia Việt Nam là hai đối tượng quan trọng nhất đối với người Việt và được tổ chức chặt chẽ nhất. Chính vì thế mà người Việt thường nói *làng* với *nước* đi đôi với nhau. Các hệ thống trung gian như *huyện*, *tỉnh* không có vai trò quan trọng như thế. Việt Nam có câu nói: “lệnh vua thua lệ làng” vì nghĩa này.

Ở nông thôn Việt Nam, gia tộc đóng vai trò rất quan trọng. Nếu phương Tây coi trọng vai trò của cá nhân thì phương Đông coi trọng vai trò của gia đình và gia tộc. Nhưng nếu xét ở phương đông với nhau, Trung Quốc xem gia đình nặng hơn gia tộc

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

thì ở Việt Nam gia tộc lại quan trọng hơn gia đình. Mỗi gia tộc đều có *trưởng họ* (hay còn gọi là *tộc trưởng*), *nhà thờ họ*, *gia phả*, *giỗ họ*,...

Ở nhiều làng, hầu hết dân cư ở làng đó đều có quan hệ họ hàng với nhau. Việc đó còn lưu lại dấu ấn trong tên của rất nhiều làng hiện nay như: làng *Đặng Xá* (*xá* = nơi ở, *Đặng Xá* = nơi ở của họ Đặng), *Châu Xá*, *Lê Xá*,... Tương truyền Chữ Đổng Tử sinh ra ở làng *Chữ Xá*, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Ở Tây Nguyên còn phổ biến tình trạng các thế hệ của một gia tộc sống tập trung trong một mái nhà dài, bên trong nhà đó được chia thành từng ngăn nhỏ cho các gia đình. Một nhà như thế có thể chứa đến hơn trăm người. Còn ở phần lớn miền quê Việt Nam hiện nay vẫn có gia đình có đến ba (*tam đại đồng đường*) hay bốn (*tứ đại đồng đường*) thế hệ cùng chung sống.

Vì gia tộc có vai trò quan trọng nên *tôn ti* của từng người cũng rất được coi trọng. Ở Việt Nam hệ thống *tôn ti* trong gia tộc được phân biệt rất chi li tới 9 thế hệ (gọi là *cửu đại*):

Ky (great-great-grandfather)	Cụ (great-grandfather)	Ông (grandfather)	Cha (father)	Tôi (I)	Con (child)	Cháu (grandchild)	Chắt (great-grandchild)	Chút (great-great-grandchild)
---------------------------------	---------------------------	----------------------	-----------------	------------	----------------	----------------------	----------------------------	----------------------------------

Việc thờ cúng, lễ tết trong gia tộc cũng tuân thủ theo nguyên tắc cửu đại này. Nghĩa là khi người có vai “Tôi” còn sống thì người ở vai này có trách nhiệm tham gia thờ cúng (nếu người vai trên đã chết), lễ tết (nếu người vai trên còn sống) những người có vai từ “Ky” trở xuống đến người có vai “Cha”. Những người có vai “Con”, “Cháu”, “Chắt”, “Chút” của người đó vẫn có trách nhiệm phải tuân thủ.

Người đàn ông lớn nhất trong gia đình chịu trách nhiệm thờ cúng tổ tiên (nếu người ở vai trên không còn sống), chỉ khi người này mất đi thì việc thờ cúng sẽ chuyển sang người con trai lớn (đích tôn). Trong trường hợp, người đàn ông không có con trai thì việc thờ cúng tổ tiên sẽ chuyển sang người chú kế cận và nguyên tắc trên lại áp dụng cho gia đình người chú.

Trong khi đó ở các nước khác, ví dụ trong tiếng Anh, chỉ có từ cho ba đời, các đời trước và sau nữa chỉ thêm tiền tố vào một trong ba từ đó. Ngoài ra còn có những danh từ chỉ riêng những người họ hàng xa hơn như: “chú” (em trai của “bố”), “cậu” (em trai của “mẹ”), “cô” (em gái của “bố”), “di” (em gái của “mẹ”), “thím” (vợ của “chú”), “mợ” (vợ của “cậu”), “bác” (anh hay chị của “bố” và của “mẹ”); một vài vùng có thể có cách gọi biến tướng đi như: anh của bố, mẹ đều gọi bằng “bác”, còn chị của bố, mẹ lại vẫn gọi là “cô” - như ở Thanh Miện (Hải Dương), Kiến An (Hải Phòng) hoặc anh, chị của bố gọi là “bá” còn anh, chị của mẹ gọi là “bác” hay ngược lại... Tôn ti rất được tôn trọng, một người ít tuổi, xếp theo *vai vế*, có thể là “ông” của một người nhiều tuổi - *Bé bằng củ khoai, cứ vai mà gọi* (tục ngữ).

Theo địa bàn cư trú: xóm và làng

Nếu coi tổ chức nông thôn theo huyết thống là bước phát triển thứ nhất thì tổ chức nông thôn theo địa bàn cư trú là bước phát triển tiếp theo để hình thành nên *làng*

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

và xóm, đơn vị tổ chức quan trọng nhất của nông thôn Việt Nam. Một làng gồm nhiều xóm gộp lại.

Ở nông thôn Việt Nam, việc tổ chức thành làng là cần thiết vì các lý do sau đây:

- Đối phó với môi trường tự nhiên: trồng lúa nước là nghề mang tính thời vụ rất cao, chính vì thế mọi người trong làng có thể giúp đỡ nhau lúc cần thiết.

- Đối phó với môi trường xã hội: chống trộm, cướp,...

Theo nghề nghiệp: phường và hội

Trong một số làng, một số dân cư hoặc phần lớn dân cư có một nghề nghiệp khác ngoài nghề nông. Những người có cùng nghề này tập hợp với nhau để tạo thành *phường*. Có rất nhiều phường với các loại nghề nghiệp khác nhau như: *phường gốm, phường chài, phường mộc, phường chèo, phường tuồng,...*

Bên cạnh *phường*, còn có *hội*, là tổ chức của những người có cùng sở thích, thú vui,... ví dụ: *hội văn phả* (các nhà Nho trong làng không ra làm quan), *hội bó lão* (các cụ ở trong làng), *hội tổ tôm, hội vật,...*

Các *phường nghề* sau này chuyển thành các tổ chức *phường* của đô thị.

Theo truyền thống nam giới: giáp

Giáp là hình thức tổ chức dựa trên truyền thống nam giới, nó xuất hiện khá muộn vào đời Lý Thánh Tông (1041) với mục đích là để tiện cho việc thu thuế. Giáp có các đặc điểm sau:

- Chỉ có đàn ông mới được tham gia vào giáp

- Có tính *cha truyền con nối*, cha ở giáp nào, con ở giáp ấy.

Đứng đầu có ông *cai giáp* (câu đương), giúp việc cho cai giáp có ba ông *lệnh* (lệnh nhất, lệnh hai, lệnh ba). Giáp được chia thành ba hạng: *ty ấu*: từ nhỏ đến 18 tuổi; *đình* (hoặc *tráng*): 18 đến 59 tuổi; *lão*: 60 tuổi trở lên.

Con trai, khi mới sinh được cha làm lễ để được vào giáp, lúc này nó thuộc hạng *ty ấu*. Vào giáp lúc này có quyền lợi là được chia phần khi làng có lễ hội. Đến 18 tuổi, người con trai phải làm lễ làng để lên *đình* hoặc *tráng* (*đình* = đũa, *tráng* = khỏe mạnh). *Đình*, *tráng* có nghĩa vụ với làng (giúp đỡ trong các dịp lễ lạt, đình đám) và với nước (đóng sưu thuế, đi lính, đi phu). Về quyền lợi thì *đình*, *tráng* được ngồi trên một *chiếu* nhất định trong kỳ họp hành, ăn uống, hoặc được nhận một phần *ruộng công* để cày, ngoài ra còn được thêm một phần hoa màu khi thu hoạch. Đến 60 tuổi (một số nơi còn hạ tuổi xuống còn 49, 50 hoặc 55), đàn ông được lên *lão* làng, đó là một vinh dự rất lớn, được mọi người nể trọng, xin ý kiến khi gặp khó khăn. Phần lớn các giáp được gọi tên theo vị trí, ví dụ: Thượng (trên), Hạ (dưới), Đông (phía đông), Đoài (phía tây).

Theo mặt hành chính: thôn và xã

Về mặt tổ chức hành chính thì nông thôn Việt Nam được chia thành các đơn vị cơ bản là *xã*, và *thôn*. Thông thường một xã gồm một làng nhưng cũng có xã gồm một vài làng. Mỗi thôn gồm một xóm, cũng có thôn gồm một vài xóm.

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Về dân cư thì một thôn có hai loại:

- *Dân chính cư* (còn gọi là *nội tịch*), là dân gốc của thôn, dân chính cư được hưởng nhiều quyền lợi hơn dân ngụ cư rất nhiều.

- *Dân ngụ cư* (còn gọi là *ngoại tịch*), là dân ở nơi khác đến, những người dân này chỉ được làm một số nghề mà dân chính cư không muốn làm như: làm thuê, làm mướn, làm mỗ,... trong khi vẫn phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ như dân chính cư. Dân ngụ cư thường bị khinh rẻ, coi thường. Dân ngụ cư muốn thành dân chính cư thì phải: cư trú ở làng hơn ba đời, có một ít điền sản. Việc đối xử khắt khe đối với dân ngụ cư là một hình thức ngăn cản người ở làng này di chuyển sang làng khác nhằm duy trì sự ổn định của làng.

Dân chính cư được chia làm 5 hạng:

- *Chức sắc* gồm những người đỗ đạt hoặc có phẩm hàm vua ban.

- *Chức dịch* gồm những người đang giữ những chức vụ nhất định trong bộ máy hành chính.

- *Lão* (xem ở trên).

- *Đình* (xem ở trên).

- *Ty ấu* (xem ở trên).

Ba hạng đầu gồm chức sắc, chức dịch và lão lập thành bộ phận *quan viên* hàng xã. *Quan viên* lại được chia thành ba nhóm theo lứa tuổi là *kỳ mục*, *kỳ dịch*, và *kỳ lão*:

- *Kỳ mục* là quan trọng nhất, có nhiệm vụ bàn bạc và quyết định các công việc của xã. *Kỳ mục* còn được gọi là *hội đồng kỳ mục*, do *tiên chỉ* và *thứ chỉ* đứng đầu; ở miền nam sau này, hội đồng kỳ mục được gọi là *hội tế* do *huong cả* đứng đầu.

- *Kỳ lão* gồm những người cao tuổi nhất, có vai trò làm tư vấn cho *hội đồng kỳ mục*.

- *Kỳ dịch*, hay còn gọi là *lý dịch*, thường do hội đồng kỳ mục cử ra, có nhiệm vụ thực thi quyết định của hội đồng kỳ mục. Đứng đầu nhóm lý dịch này là *lý trưởng* (còn gọi là *xã trưởng*); dưới đó có *phó lý* (giúp việc), *huong trưởng* (lo việc công ích), *trương tuần* (còn gọi là *xã tuần*, lo việc an ninh). Phương tiện quản lý chủ yếu là hai cuốn sổ là sổ đinh (quản lý nhân lực) và sổ điền (quản lý về kinh tế).

- Thời Hiện đại:

Làng Việt Nam thời hiện đại đã có những sự thay đổi nhất định so với làng trung và cận đại. Có những đặc điểm của làng cổ còn giữ được, nhưng cũng có những đặc điểm ngày nay hầu như không thể tìm thấy.

Truyền thống gia tộc tuy vẫn còn giữ được ảnh hưởng, nhưng do ngày nay, người dân nông thôn có xu hướng thoát ly ra các thành phố lớn hoặc di cư đến những vùng khác có điều kiện sinh sống làm ăn thuận lợi hơn, nên vai trò của gia đình đã dần dần nổi trội hơn. Cũng do việc di cư mà thành phần dân cư của làng xã ngày nay đa dạng hơn, tính chất cùng huyết thống cũng đã bị giảm mạnh.

Các khái niệm như *giáp, đình, tráng* nay không còn nữa do nó hoàn toàn không phù hợp với nông thôn hiện đại. Các khái niệm *dân chính cư* hay *dân ngụ cư* tuy rằng vẫn có thể hiện diện ở một vài nơi, nhưng chắc chắn nó không còn là một đặc điểm đặc trưng của nông thôn ngày nay. Các chức sắc, chức dịch cũ (quan viên, kỳ mục, kỳ dịch...) nay đã bị xóa bỏ.

Vai trò của chính quyền xã hiện nay được công nhận là nằm trong hệ thống quản lý nhà nước đã và đang dần dà làm mất đi vai trò của hệ thống chính quyền làng theo kiểu cũ. Ngày nay, người đứng đầu một làng là trưởng làng (thôn) hay trưởng bản (ở miền núi). Vai trò của họ thực ra không lớn lắm.

3.2. Đặc tính của nông thôn Việt Nam

Thời Trung và Cận đại:

Tính cộng đồng và tự trị:

Việc làng xã Việt Nam được tổ chức theo huyết thống, địa bàn cư trú, truyền thống nam giới và hành chính như ở phần trên làm cho làng có tính cộng đồng và tự trị rất cao. Tính cộng đồng làm cho các thành viên trong làng đều hướng tới nhau, đó là đặc trưng “*hướng ngoại*”; còn tính tự trị làm cho các làng trở lên biệt lập với nhau, đó là đặc trưng “*hướng nội*”.

Tính biệt lập ở các làng mạnh đến nỗi mỗi làng có thể được coi như một quốc gia thu nhỏ với một “*luật pháp riêng*” được gọi là hương ước (*lệ làng* được ghi bằng văn bản) và luật tục (*lệ làng* được quy định bằng lời nói); và một “*triều đình riêng*” với hội đồng kỳ mục là cơ quan lập pháp, lý dịch là cơ quan hành pháp. Nhiều làng còn bầu bốn cụ cao tuổi là *tứ trụ*. Sự can thiệp của Nhà nước phong kiến và sau này của thực dân không làm ảnh hưởng nhiều đến tổ chức của làng xã. “*Phép vua thua lệ làng*” là một truyền thống thể hiện mối quan hệ dân chủ đặc biệt của Nhà nước phong kiến với làng xã Việt Nam.

Cấu trúc làng:

Tính biệt lập còn được thể hiện ở lũy tre làng. Lũy tre làng bao trùm xung quanh làng. Đó là một thành lũy rất kiên cố, “*đốt không cháy, trèo không được, đào không qua*”. Điều này khác hẳn với các nước khác trên thế giới là dùng thành gạch bằng đất đá. Việc trao đổi với thế giới bên ngoài thông qua cổng làng. Gần cổng làng thường có một *cây đa*, khói hương nghi ngút, đó là nơi hội tụ của thánh thần. Bên trong của làng có một cái đình, đó là biểu tượng của làng về mọi phương diện. Đình làng là:

- *Trung tâm hành chính*: mọi công việc quan trọng đều diễn ra ở đây, hội đồng kỳ mục, lý dịch làm việc ở đây; thu sưu thuế tại đây; xử tội người vi phạm lệ làng cũng ở đây,...

- *Trung tâm tôn giáo*: là nơi thờ thành hoàng làng.

- *Trung tâm văn hóa*: là nơi tổ chức các lễ hội văn hóa của làng như hội đấu vật, đánh cờ, hát chèo... vào các dịp lễ, tết hay lúc công việc đồng ruộng đã hết, đình làng cũng là nơi con trai, con gái đến tuổi lập gia đình hò hẹn với nhau.

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Ban đầu đình làng là nơi tụ tập của tất cả mọi người, sau này đó chỉ là nơi tụ tập của nam giới (giáp) trong làng. Phụ nữ chuyển đến chùa làng và giếng nước. Nhiều nơi người ta còn trả thù nhau bằng cách đóng cọc vào giữa giếng làng, người ta tin rằng làm như thế thì gái làng đó sẽ không chồng mà chửa.

Ưu, nhược điểm của làng Việt Nam:

Do tính tự trị cao mà làng có xu hướng nhấn mạnh vào tính dị biệt của làng. Tính dị biệt dẫn đến các hệ quả sau: “*tự cung tự cấp*”, mỗi làng cố gắng đáp ứng đầy đủ nhu cầu của làng; *óc bè phái, cục bộ; gia trưởng, tôn ti,...*

• Do tính cộng đồng cao mà làng Việt Nam có xu hướng nhấn mạnh vào tính đồng nhất, hệ quả của nó là: *đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, tính tập thể cao, dân chủ địa phương,...* nhưng lại thủ tiêu vai trò cá nhân, tạo ra thói *dựa dẫm, ỷ lại* vào tập thể và *cào bằng, đố kỵ* không muốn ai hơn ai.

Thời Hiện đại:

Các hương ước và lệ tục ngày nay tuy còn có ảnh hưởng nhất định tới công việc của làng, nhưng luật pháp nhà nước mới là yếu tố quyết định chính trong quan hệ cộng đồng. Về mặt cấu trúc, làng ngày nay đã thừa dần hình ảnh của lũy tre làng, cổng làng, giếng nước làng. Đình làng không còn đóng vai trò quan trọng như trước đây, nó chỉ còn thuần túy là nơi để thờ cúng hay giao lưu, gặp gỡ trong những ngày lễ hội.

- Nông thôn là vùng sinh sống và làm việc chung của cộng đồng dân cư, hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.

- Cơ sở hình thành và trình độ tiếp cận thị trường, trình độ sản xuất hàng hóa còn thấp so với thành thị (Do diện tích rộng, mức đầu tư cho nông thôn không lớn).

- Trong một chừng mực nào đó thì tính dân chủ, tự do và công bằng xã hội thấp hơn thành thị.

- Thu nhập và đời sống của người dân còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo đói thì cao.

- Nông thôn trải dài trên địa bàn rộng lớn nên chịu nhiều ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên.

Vài nét về dân tộc và dân cư Quảng Bình:

Năm 2012, dân số Quảng Bình có 857.924 người. Phần lớn cư dân địa phương là người Kinh. Dân tộc ít người thuộc hai nhóm chính là Chứt và Bru-Vân Kiều gồm những tộc người chính là: Khùa, Mã Liềng, Rục, Sách, Vân Kiều, Mày, Arem,... sống tập trung ở hai huyện miền núi Tuyên Hóa và Minh Hóa và một số xã miền Tây Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy. Dân cư phân bố không đều, 84,82% sống ở vùng nông thôn và 15,18% sống ở thành thị.

Trên địa bàn Quảng Bình từng có các lớp cư dân cổ sinh sống: cư dân Bàu Tró, cư dân Chăm-pa, kế đó là cư dân Việt (Kinh) chiếm vị trí chủ đạo.

Ở miền núi Quảng Bình về dân tộc có sự ổn định, là cư dân bản địa lâu đời, sống theo từng khu vực và có sự đan xen nhất định, có sự giao lưu, buôn bán với nhau và với người Việt ở miền xuôi lên buôn bán, khai khẩn.

Nhìn chung, khối cộng đồng dân cư Quảng Bình phát triển theo tiến trình của lịch sử, cùng đoàn kết, chung sức chung lòng trong công cuộc chống phong kiến - đế quốc, dựng xây quê hương Quảng Bình giàu đẹp.

4. Truyền thống lịch sử và việc xây dựng chính quyền nông thôn hiện nay

Truyền thống tổ chức chính quyền, cấu trúc làng xã, các cộng đồng dân tộc, dân cư trong lịch sử có những yếu tố cần phải phát triển ở mô hình tổ chức chính quyền nông thôn hiện nay như: coi trọng truyền thống tự chủ (mọi việc của làng do làng tự giải quyết); coi trọng dân chủ làng xã (trong mối quan hệ làng, nước, làng xã tự quản được Nhà nước thừa nhận việc khiếu nại của làng đối với chính quyền của Nhà nước, hay do cán bộ tham ô những nhiều; trong quan hệ nội bộ của từng làng xã đều có quyền tham gia vào việc giải quyết các công việc trong làng xã; truyền thống đoàn kết cộng đồng, đề cao sự phục tùng và nghĩa vụ của cá nhân trước cộng đồng; truyền thống trọng lý, trọng lệ hơn luật...

Tài liệu tham khảo:

- “Đại Việt sử ký toàn thư”, Bản dịch, Tập 3, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.
- Phan Huy Lê: “Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam”, Tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960.
- Hà Văn Tấn: “Làng, liên làng và siêu làng (Mấy suy nghĩ về phương pháp)” Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995-2000), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 51-58.
- Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc Văn hóa Việt Nam*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 2001.
- Lương Duy Tâm, “Địa lý - Lịch sử Quảng Bình”, Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình xuất bản, 1998.
- “Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Bình”, Tập 1 (1930-1954), 1995.
- “Lịch sử Việt Nam”, Tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, 1971.
- Trang thông tin điện tử tỉnh Quảng Bình.
- Trang thông tin điện tử Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Bình.